

Bản án số: 106/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 21-7-2023

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHA DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHA DA HUYỆN G – B**

Với Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* bà Đặng Thị Ngọc Duyên.

- *Các Hội thẩm nhA dA:*

Ông Trương Văn Te

Bà Phạm Thị Thu Trang

- **Thư ký phiên tòa:** ông Phạm Đình Thảo – Thư ký Tòa án nhA dA huyện G, tỉnh B.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhA dA huyện G tham gia phiên tòa:** bà Huỳnh Thị Duyên Em – Kiểm sát viên.

Ngày 21/7/2023 tại trụ sở Tòa án nhA dA huyện G xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 194/2023/TLST-HNGĐ ngày 21/4/2023 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 172/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 12/6/2023 và quyết định hoãn phiên tòa số: 127/2023/QĐST-HNGĐ ngày 04/7/2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* chị Bùi Thị T, sinh năm 1983; địa chỉ: số 736, ấp H, xã H1, huyện G, tỉnh B (vắng có đơn).

2. *Bị đơn:* anh Huỳnh Ngọc A, sinh năm 1975; địa chỉ: số 736, ấp H, xã H1, huyện G, tỉnh B (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27/12/2022 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Bùi Thị T trình bày:

Chị và anh A tự nguyện kết hôn vào năm 2004, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại Ủy ban nhân dân (ghi tắt là UBND) xã H1 (G, B) vào ngày 29/10/2008. Thời gian đầu, hai bên chung sống hạnh phúc, thương yêu nhau. Đến năm 2021, do bất đồng quan điểm, tình cảm vợ chồng không còn nên hai bên nảy sinh mâu thuẫn và sống ly thân từ tháng 9/2021 cho đến nay. Trong thời gian ly thA, cả hai đều không có thiện chí hàn gắn. Hiện tại do hai bên tình cảm không còn, đời sống hôn nhân không thể tiếp tục và không còn khả năng hàn gắn nên chị yêu cầu ly hôn với anh A.

Con chung là Huỳnh Thị Kim Ng sinh ngày 07/5/2005 và Huỳnh Ngọc H, sinh ngày 25/7/2013. Do Huỳnh Thị Kim Ng đã trưởng thành nên chị không yêu cầu giải quyết. Riêng Huỳnh Ngọc H hiện ở với anh chị, khi ly hôn, chị yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng, không yêu cầu anh A cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung không yêu cầu giải quyết, nợ chung không có.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn anh Huỳnh Ngọc A vắng mặt không lý do và không có văn bản nêu ý kiến đối với yêu cầu của chị Bùi Thị T.

** Tại phiên tòa:*

Chị Bùi Thị T vắng nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Anh Huỳnh Ngọc A vắng mặt không lý do.

Quan điểm của Viện kiểm sát:

- Về thủ tục: Thẩm phán thụ lý vụ án đúng và đầy đủ các quy định tại Điều 35 Bộ Luật tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan; trình tự thụ lý, việc giao nhận Thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và đương sự đúng và đầy đủ các quy định tại các điều 195, 196 Bộ Luật tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan; xác định tư cách pháp lý và mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng đúng và đầy đủ các quy định tại Điều 68 Bộ Luật tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan; xác minh, thu thập chứng cứ đúng và đầy đủ các quy định tại các điều 96, 97 Bộ Luật tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan; mở phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải đúng và đầy đủ các quy định tại các điều 209, 210, 211 Bộ Luật tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan; thời hạn chuẩn bị xét xử được đảm bảo theo quy định tại khoản 1, Điều 203 Bộ Luật tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Thẩm phán quyết định đưa vụ án ra xét xử, giao quyết định đưa vụ án ra xét xử cho đương sự, gửi quyết định đưa vụ án ra xét xử và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát đúng và đầy đủ các quy định tại Điều 220 Bộ Luật tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Tất cả các trình tự về thủ tục tố tụng dân sự Thẩm phán không vi phạm. Hội đồng xét xử thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại các điều 239, 243, 247, 248, 249, 258, 260 Bộ Luật tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Thư ký phiên tòa thực hiện theo đúng, đầy đủ quy định tại Điều 237 Bộ Luật tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Hội đồng xét xử, Thư ký không vi phạm quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Nguyên đơn đã tuân thủ và thực hiện đúng, đầy đủ quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Bị đơn không tham gia các phiên họp, hòa giải theo yêu cầu của Tòa án nên chưa thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Nguyên đơn có đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án vẫn được tiến hành xét xử theo đúng quy định pháp luật.

- Về nội dung: căn cứ quy định tại các điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Bùi Thị T. Chị Bùi Thị T được ly hôn với anh Huỳnh Ngọc A.

+ Về con chung: cháu Huỳnh Thị Kim Ng sinh ngày 07/5/2005 đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết; giao cháu Huỳnh Ngọc H, sinh ngày 25/7/2013 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng đến lúc đủ 18 tuổi. Về cấp dưỡng nuôi con: ghi nhận chị T không yêu cầu anh A cấp dưỡng nuôi con. Vì lợi ích của con, chị T có quyền yêu cầu Tòa án quyết định thay đổi việc cấp dưỡng nuôi con. Anh A có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở. Trong trường hợp có yêu cầu của một, cả hai bên hoặc của cá nhân, cơ quan tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

+ Về tài sản chung, nợ chung không có không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về thủ tục: tại phiên tòa, chị Bùi Thị T vắng nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; riêng anh Huỳnh Ngọc A mặc dù đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, việc đưa vụ án ra xét xử là phù hợp với quy định tại các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[1] Về hôn nhân: do chị T và anh A kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại UBND xã H1 (G, B) vào ngày 29/10/2008 nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Trong thời gian chung sống, do bất đồng quan điểm nên hai bên phát sinh mâu thuẫn và ly thân từ tháng 9/2021 cho đến nay. Trong thời gian ly thân, cả hai vẫn không thể hoà giải và hàn gắn. Trong quá trình tố tụng, chị T xác định hai bên không còn tình cảm, không có khả năng hàn gắn, giữ nguyên yêu cầu ly hôn và yêu cầu xét xử vắng mặt; anh A mặc dù được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn không tham gia các phiên hòa giải và vắng mặt tại phiên tòa. Từ đó có cơ sở xác định tình trạng mâu thuẫn giữa hai bên đã trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài và không còn khả năng hàn gắn. Do đó, xét yêu cầu ly hôn của chị T là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật tại các điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về con chung: Huỳnh Thị Kim Ng sinh ngày 07/5/2005 và Huỳnh Ngọc H, sinh ngày 25/7/2013. Hội đồng xét xử xét thấy Huỳnh Thị Kim Ng đã trưởng thành và có khả năng lao động, chị T không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Riêng Huỳnh Ngọc H, tại biên bản lấy ý kiến ngày 12/5/2023, có nguyện

vọng ở với mẹ, anh A cũng không tranh chấp nuôi con. Do đó xét yêu cầu trực tiếp nuôi con của chị T là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được chấp nhận. Ghi nhận chị T tự nguyện không yêu cầu anh A cấp dưỡng nuôi con chung.

[3] Về tài sản chung: chị T, anh A không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[4] Về nợ chung: chị T khai không có.

[5] Xét đề nghị của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: chị T phải nộp số tiền là 300.000 đồng theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/- Chấp nhận yêu cầu của chị Bùi Thị T được ly hôn với anh Huỳnh Ngọc A.

2/- Con chung: Huỳnh Thị Kim Ng sinh ngày 07/5/2005 và Huỳnh Ngọc H, sinh ngày 25/7/2013.

Huỳnh Thị Kim Ng sinh ngày 07/5/2005 đã trưởng thành và có khả năng lao động, chị T không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Riêng Huỳnh Ngọc H, sinh ngày 25/7/2013 giao cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi. Ghi nhận chị T tự nguyện không yêu cầu anh A cấp dưỡng nuôi con chung. Anh A có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3/- Tài sản chung: chị T, anh A không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

4/- Nợ chung: chị T khai không có nên không xem xét.

5/- Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: buộc chị Bùi Thị T phải nộp số tiền là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003406 ngày 20/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G. Do đó, án phí sơ thẩm, chị T đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh B
- VKSND huyện;
- Chi cục THA huyện;
- UBND xã H1, (G, B);
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Thị Ngọc Duyên

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Thu Trang

Trương Văn Te

Đặng Thị Ngọc Duyên

